

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10



LILAMA 10, JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016

HÀ NỘI, NĂM 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên công ty: Công ty cổ phần Lilama 10
Năm báo cáo: 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Lilama 10**
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400101273 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/09/2016.
 - Vốn điều lệ: 98.900.000.000 đồng
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 98.900.000.000 đồng
 - Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
 - Số điện thoại: 0438.649.584
 - Số fax: 0438.649.581
 - Website: www.lilama10.com
 - Mã cổ phiếu: L10
- * Quá trình hình thành và phát triển.
- *Việc thành lập:* Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10.
 - *Niêm yết:* Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.
 - *Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:* Công ty đã thi công xây lắp các công trình trọng điểm Quốc gia và đưa vào vận hành khai thác 01 dự án đầu tư :
 - + Hoàn thành lắp đặt toàn bộ nhà máy Thủy điện Lai Châu vượt tiến độ, đảm bảo an toàn, chất lượng được chủ đầu tư đánh giá cao (Thủy điện Lai Châu là một trong 3 thủy điện lớn nhất Việt Nam, sau thủy điện Sơn La và Hòa Bình, cũng là công trình thủy điện lớn thứ 3 Đông Nam Á với 3 tổ máy tổng công suất 1.200 MW) Dự án được khánh

thành vào 20/12/2016 với sản lượng điện trung bình hàng năm là 4,7 tỷ kWh.

- + Hoàn thành lắp đặt toàn bộ nhà máy Thủy điện Huội Quảng – Sơn La,
- + Cơ bản hoàn thành khối lượng gia công chế tạo, lắp đặt Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đảm bảo chất lượng, tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- + Dự án đầu tư Nhà máy chế tạo tại Xã Cộng Hòa + Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương; Diện tích: 5,79 ha (57.900 m²) trên cơ sở nhận chuyển nhượng (theo hình thức tham gia đấu giá tài sản) toàn bộ nhà máy kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam; Công ty đã bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc, thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm trở lên.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

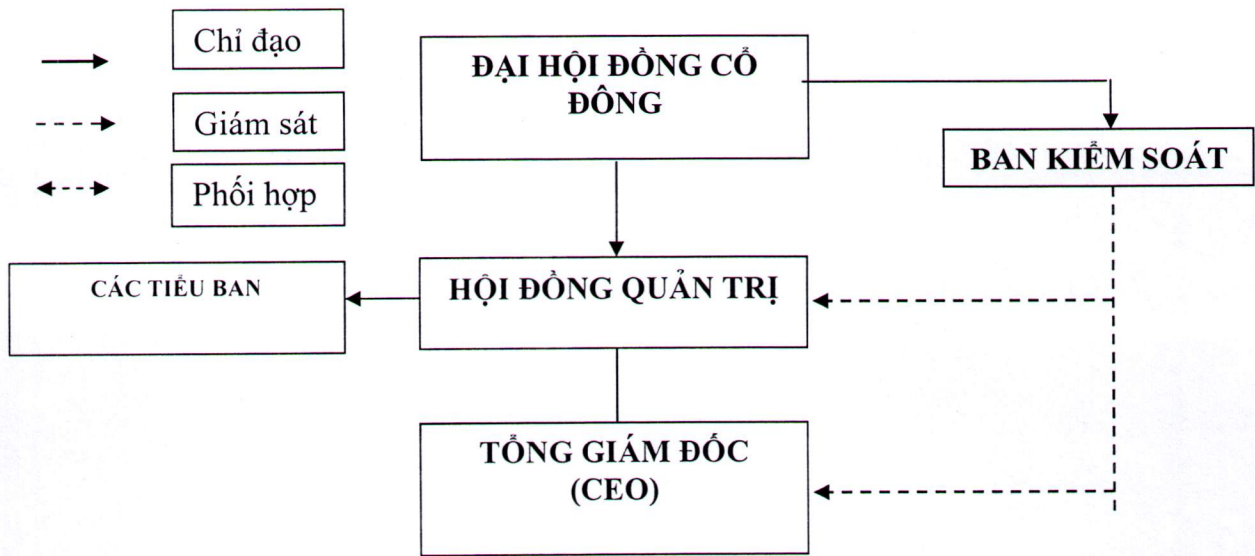
- + Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- + Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- + Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- + Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- + Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

- Địa bàn kinh doanh: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và nước ngoài.

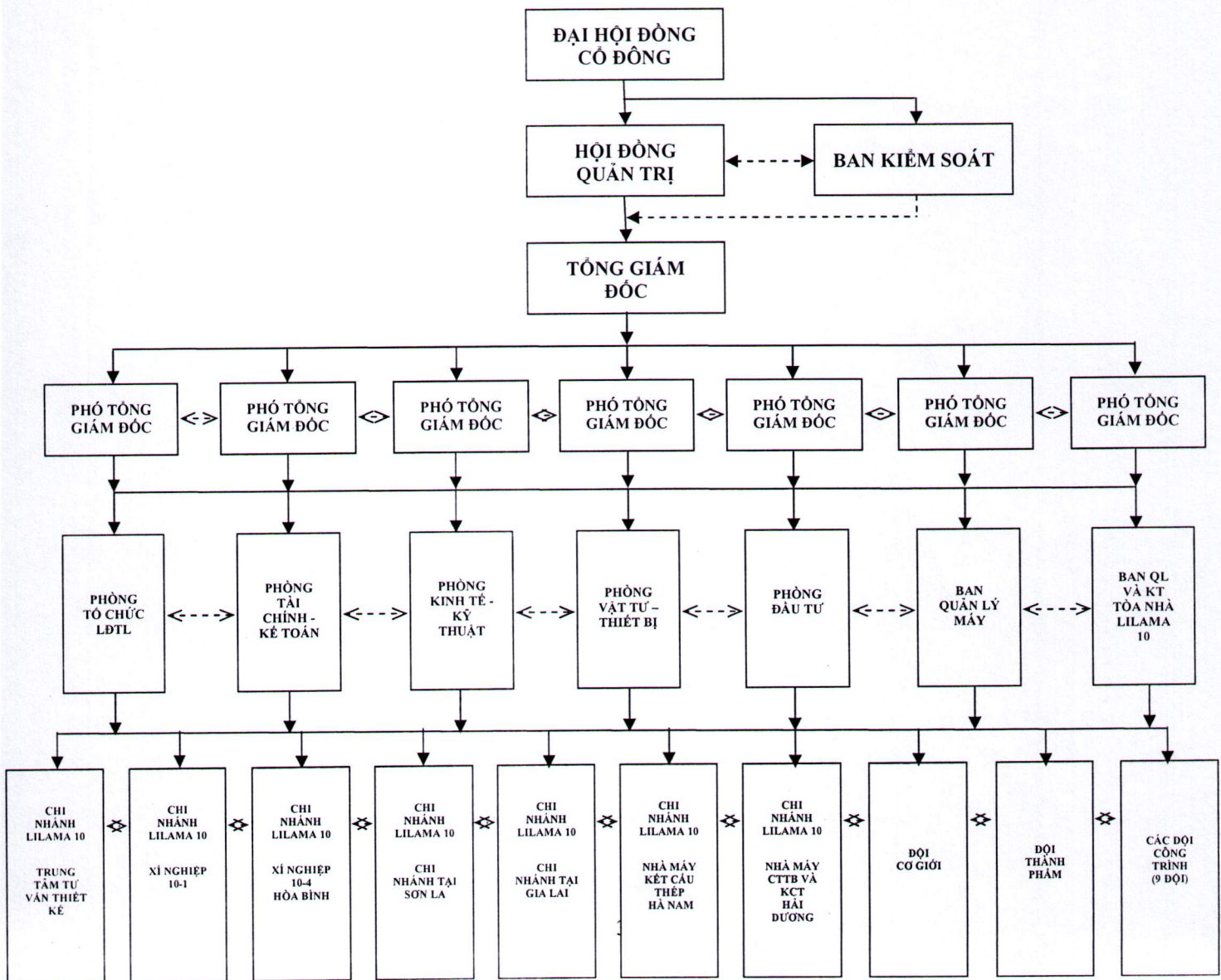
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Quận Nam Từ Liêm	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hải Dương	TP. Hải Dương	Cơ khí chế tạo
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	XD các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	TP Hòa Bình	XD các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	XD các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Nam Từ Liêm	XD các công trình

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- + Đại hội đồng cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Ban kiểm soát ;
- + Tổng giám đốc điều hành;
- + Các tiểu ban giúp việc HĐQT: *Tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng*



- Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



b. Tình hình hoạt động:

Hiện nay, Công ty đang thi công xây lắp nhiều công trình trên khắp cả nước như công trình Thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Đồng Nai 5, Thác Mơ, Vĩnh Hà, Nậm Nghiệp 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn, xi măng Xuân Thành....

- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại phòng 506-Tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội; Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (14.06% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng; công nghiệp.

4. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực gia công, chế tạo lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Có chính sách quan tâm đến những gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn trong Công ty, tổ chức nhiều đợt thăm hỏi các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ủng hộ các quỹ chính sách xã hội, bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện...

5. Các rủi ro:

- Trong lĩnh vực xây lắp:

Thời gian thi công các công trình thường kéo dài, việc giải ngân vốn thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ quyết toán thi công công trình mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn của Công ty.

- Rủi ro khác:

Rủi ro bất khả kháng do thiên tai, bão lụt hoả hoạn... có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng mà Công ty tham gia, như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng đều gây tác động xấu đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2016	TH Năm 2016	Tỷ lệ thực hiện
1	Sản lượng (tỷ đồng)	1.130	1.200	106,2%
2	Doanh thu (tỷ đồng)	1.033	1.249	120,9%

So sánh với năm trước:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ
1	Sản lượng (tỷ đồng)	1.219	1.200	98,4%
2	Doanh thu (tỷ đồng)	1.210	1.249	103,2%

Kết quả thực hiện kế hoạch tài chính năm 2016:

STT	Chỉ tiêu/năm	Đơn vị	Kế hoạch 2016	Thực hiện Năm 2016	Tỷ lệ thực hiện
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	41,3	41,6	100,7%
2	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	50,3	74,6	148,3%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,0	3,3	82,5%
4	Thu nhập bình quân CBNV/tháng	Tr.Đồng	7,2	7,5	104,2%

Doanh thu thuần năm 2016 của Công ty là 1.249,4 tỷ đồng tăng 3,2% so với năm 2015. Lợi nhuận gộp tăng 24,2% so với năm 2015; chi phí lại vay tăng nhẹ 4,1%; chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng 53,2% so với cùng kỳ là do trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng cho các khoản công nợ quá hạn phải thu theo đúng quy định trên nguyên tắc thận trọng với số tiền 9,8 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn đảm bảo mức tăng trưởng so với năm 2015 là 5,7%. Công ty đã tích cực chuyển từ thị trường chính là xây lắp các công trình thủy điện sang các thị trường mới như xây lắp các công trình nhiệt điện, xi măng...

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: Doanh thu thuần năm 2016 của Công ty là 1.249,4 tỷ đồng đạt 120,9% kế hoạch do công ty đã thực hiện được một số hợp đồng mới làm tăng doanh thu năm 2016. Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 41,55 tỷ đồng đạt 100,6% so với kế hoạch. Nộp ngân sách năm 2016 là 74,6 tỷ đồng đạt 148,3% kế hoạch. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ là 42,01% đạt 91,1% kế hoạch là do trong năm 2016 công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng 10% để tăng vốn điều lệ công ty lên 98,9 tỷ đồng....

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Đặng Văn Long <i>Người Đại diện pháp luật</i>	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	1.696.888	17.15%	<i>Đại diện sở hữu 16%</i>
2	Vũ Duy Thêm	Thành viên HĐQT/ Phó TGD	38.621	0.391%	
3	Đỗ Văn Thương	Phó TGD	5.500	0.056%	
4	Nguyễn Thế Trinh	Phó TGD	44.891	0.454%	
5	Võ Đăng Giáp	Phó TGD	28.050	0.284%	
6	Nguyễn Việt Xuân	Phó TGD	5.324	0.054%	
7	Nguyễn Đình Tình	Phó TGD	10.461	0.10%	
8	Phù Văn Việt	Phó TGD	0	0%	
9	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i>	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.022.454	10.23%	<i>Đại diện sở hữu 10%</i>

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2016:

+ Chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Trịnh Hoàng Lâm - Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ 1/5/2016.

+ Bổ nhiệm 02 Phó Tổng Giám đốc gồm: Ông Phù Văn Việt và ông Nguyễn Đình Tình được, kể từ 7/5/2016.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 3.125 CBCNV

+ Nam: 3.023 người

+ Nữ: 102 người

+ Cán bộ quản lý, kỹ sư, kỹ thuật, nghiệp vụ: 495 người

+ Công nhân kỹ thuật các nghề: 2.630 người.

- **Công tác tổ chức sản xuất:** Thực hiện Đề án Tái cấu trúc Công ty, năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama10 - Nhà máy cơ khí chế

tạo thiết bị và kết cấu thép Hải Dương; Thành lập Ban chuẩn bị EPC hệ thống thải tro, xỉ Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; Thành lập đội công trình thủy điện Thác Mơ; Thành lập Đội lắp điện số 1; Thành lập Đội công trình sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Na Dương-Son Động; Thành lập đội công trình thủy điện Hòa Thuận.

- Công tác nhân sự:

Tái bổ nhiệm: 01 Phó Tổng giám đốc Công ty; 01 Giám đốc Chi nhánh tại Hà Nam và 11 cán bộ trưởng/phó phòng ban Công ty;

Miễn nhiệm: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty;

Bổ nhiệm mới: 02 Phó tổng Giám đốc Công ty; 01 Giám đốc Chi nhánh tại Hải Dương; 02 phó Giám đốc Chi nhánh và 01 phó phòng ban Công ty;

Giao nhiệm vụ và điều động: Giao nhiệm vụ cho 14 lượt cán bộ và Điều động hơn 1.000 lượt lao động cho các đội công trình đảm bảo cung ứng kịp thời nhân lực cho các đơn vị khi có yêu cầu.

- Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động: Công tác chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe, có đủ việc làm, có thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác luôn được các cấp lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền lương, tiền thưởng đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT, BHTN cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.... 100% công nhân được tuyển dụng đã ký hợp đồng lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định. Tổ chức tốt các điều kiện về nơi ở, nơi làm việc, điều kiện đi lại cho người lao động khi được điều động đến công trình mới. Sử dụng có hiệu quả Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi, giúp người lao động khi gặp khó khăn, thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, các CBCNV khác trong Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2016 công ty đã thực hiện các dự án chuyển tiếp đầu tư 15,65 tỷ đồng để mua máy móc và các thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của công ty đạt 67,8% kế hoạch.

Đồng thời trong năm 2016 công ty cũng đầu tư mua sắm một số thiết bị lớn như xe nâng người, xe nâng hàng, công trục dầm kép, máy cắt CNC, máy đột CNC, Cần trục bánh lốp 50-60 tấn, máy khoan CNC... với tổng giá trị 16,94 tỷ đồng đạt 26,2 % kế hoạch.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama có trụ sở tại phòng 506-Tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội; Vốn góp của Lilama 10 là: 2.250.000 Cổ phần (14.06% vốn điều lệ); Ngành nghề đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị bao gồm: các công trình

ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng; công nghiệp. Công ty đã có chủ trương thoái vốn từ năm 2009 đến nay nhưng chưa tìm đối tác.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản	1.006.697.507.200	1.277.258.115.540	+26,9
Doanh thu thuần	1.210.307.364.787	1.249.382.877.914	+3,2
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.370.136.946	24.705.988.997	+5,7
Lợi nhuận khác	16.688.580.473	16.845.837.570	+9,4
Lợi nhuận trước thuế	40.058.717.419	41.551.826.567	+3,7
Lợi nhuận sau thuế	31.223.483.570	33.023.210.277	+5,7

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,86	1,6	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,08	0,76	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,80	0,82	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3,94	4,58	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			

-Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,51	2,85	
-Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,20	0,98	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0258	0,0264	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1534	0,1442	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0310	0,0259	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0193	0,0198	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10

Tổng số cổ phần	: 9.890.000 CP
Cổ phần đang lưu hành	: 9.790.000 CP
Cổ phiếu quỹ	: 100.000 CP
Số lượng CP chuyển nhượng tự do:	9.890.000 CP
Số lượng hạn chế chuyển nhượng :	0 CP

a) Cơ cấu cổ đông: Chốt ngày 15/3/2017

TT	Cổ đông	Cổ phần nắm giữ đến 25/01/2017	Tỷ lệ (%) nắm giữ đến 25/01/2017
I	Phân theo Cổ đông lớn - Cổ đông nhỏ		
1	Cổ đông lớn: Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	5.049.000	51,05%
2	Cổ đông còn lại	4.841.000	48,95%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức – Cổ đông cá nhân		
1	Cổ đông tổ chức	5.278.315	53,37%
2	Cổ đông cá nhân	4.611.685	46,63%

III	Phân theo Cổ đông trong nước – Cổ đông nước ngoài		
1	Cổ đông trong nước	9.760.167	98,68%
2	Cổ đông nước ngoài	129.833	1,32%

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm Công ty có 01 đợt tăng vốn cổ phần bằng hình thức thanh toán cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, chi tiết như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu công ty cổ phần Lilama 10
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: L10
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 890.000
- Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung: 8.900.000.000
- Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết: 9.890.000
- Ngày giao dịch chính thức: 25/8/2016

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ: **100.000**

• Giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: **Không**

d) Các chứng khoán khác: **Không có**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm:

- b) - Sắt thép : 9.397 tấn
- Sơn các loại : 103.365 lít
- Dây điện : 5230 m
- Ống cấp thoát nước: 1200 m

c) Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu được tái chế: Các nguyên vật liệu đơn vị sử dụng trong năm không tái chế.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện, xăng dầu

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 15%

- c) Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Đơn vị trong năm có các biện pháp để tiết kiệm sử dụng năng lượng như: Định kỳ duy tu bảo dưỡng thiết bị, duy trì tình trạng hoạt động tốt của thiết bị, thực hiện đúng định mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng của thiết bị; Lắp đặt thiết bị định vị GPS, tuyên truyền ý thức tiết kiệm đến từng người lao động, thay đèn sợi đốt bằng đèn Compact.

6.3 Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
- Nguồn cấp nước gồm: Nước sạch, nước ngầm và nước mặt qua xử lý. Trong đó nước sạch là nguồn chủ yếu
 - Lượng nước sử dụng: 176.000 m³
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái sử dụng: Không

6.4 Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm đơn vị không vi phạm và không bị xử phạt về ảnh hưởng đến môi trường.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 3.125 người; lương trung bình 7,5 triệu đồng/người/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thi công công trình và sản xuất công nghiệp, đơn vị thường xuyên liên hệ với chính quyền địa phương và cư dân để quá trình sản xuất thi công được thuận lợi. Đơn vị thực hiện hỗ trợ tài chính cho một số hoạt động của địa phương.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Đơn vị không thực hiện.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

- Giá trị sản xuất kinh doanh: 1.200 tỷ đồng đạt 106,2 % kế hoạch

b. Tình hình nợ phải trả: Không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm đơn vị có thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý chi phí sản xuất đối với tất cả các lĩnh vực với mục tiêu tiết kiệm, hạ giá thành sản phẩm, cụ thể:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...
- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý; Đặc biệt là đưa cán bộ kỹ sư, kỹ thuật đi học tiếng Anh ở nước ngoài.
- Công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm được quán triệt và chỉ đạo quyết liệt.
- Gia khoán, giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở các dự báo phát triển, triển vọng môi trường kinh tế Việt Nam và các nguồn lực, khả năng của đơn vị, công ty định hướng kế hoạch giai đoạn 2017 – 2021 với mục tiêu chung là ổn định sản xuất, tăng trưởng hợp lý, đảm bảo phát triển doanh nghiệp bền vững. Trong giai đoạn 2017 – 2021, công ty tập trung hoạt động trong các lĩnh vực chính là chế tạo cơ khí, thi công xây lắp và khai thác tòa nhà Lilama 10, trong đó xây lắp là ngành nghề truyền thống. Tuỳ theo tình hình từng thời điểm cụ thể để điều chỉnh tỷ trọng các ngành nghề sản xuất kinh doanh cho phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả tối ưu nhất.

5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Trong năm qua đơn vị thực hiện quản lý tiêu thụ nguồn lực trong quá trình sản xuất (tiêu thụ nước, năng lượng) trên tinh thần tiết kiệm. Các hoạt động sản xuất thi công không gây ảnh hưởng đến môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách với người lao động như: Đảm bảo việc làm, tiền lương, các chế độ khác như: bảo hiểm, xã hội...

c) Đánh giá liên quan trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty xử lý tốt mối quan hệ với cộng đồng địa phương, được sự đồng thuận và ủng hộ của địa phương, cư dân trong quá trình sản xuất thi công.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016. Cụ thể như sau:

- + Giá trị sản lượng: 1.200/1.130 tỷ đồng đạt 106,2% kế hoạch.
- + Doanh thu: 1.249/1.033 tỷ đồng đạt 120,9% kế hoạch.
- Khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư
- Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.
- Không có phản nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty rất năng động, sắc bén, có trình độ, năng lực, nhiệt huyết luôn định hướng và chỉ đạo kịp thời, sát với tình hình thực tế trong mọi hoạt động của Công ty. Thường xuyên cập nhật những diễn biến của thị trường, triển khai các giải pháp phù hợp với môi trường kinh tế từng giai đoạn. Mọi hoạt động kinh doanh đều tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế của Công ty; triển khai thực hiện đúng các mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 và của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Rà soát, hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp phù hợp với quy định mới điều chỉnh;
- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Tuấn	CT HĐQT	2.523.217	25,51%	Đại diện sở hữu 25,05%
2	Đặng Văn Long Người Đại diện pháp luật	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	1.696.888	17,15%	Đại diện sở hữu 16%
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng Người công bố thông tin	Thành viên HĐQT/ Kế	1.021.454	10,32%	Đại diện sở hữu

		toán trưởng			10%
4	Vũ Duy Thêm	Thành viên HĐQT/ Phó TGD	38.621	0,391%	
5	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ	33.269	0,336%	
6	Lê Văn Đông	Thành viên HĐQT	9.900	0,10%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

+ Tiểu ban nhân sự:

Ông Trương Thế Vinh – TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Đỗ Văn Thương - Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đăng - Phó phòng Tổ chức

+ Tiểu ban Lương thưởng

Ông Lê Văn Đông – TVHĐQT - Trưởng Ban

Ông Võ Đăng Giáp - Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Thế - Chuyên viên phòng Tổ chức

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2016, HĐQT đã xây dựng chương trình làm việc cụ thể; chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị của Công ty, nhằm đưa Công ty phát triển ổn định theo từng năm, phù hợp với định hướng phát triển của Tổng công ty LILAMA-CTCP giai đoạn 2016-2020.

Trong năm 2016, HĐQT Công ty đã họp 43 phiên (bao gồm 08 cuộc họp tập trung và 35 phiên lấy ý kiến bằng văn bản), các phiên họp có sự tham gia của Ban kiểm soát, có phiên mở rộng tới Ban Điều hành và Trưởng các phòng ban Công ty liên quan. HĐQT Công ty đã thống nhất ban hành các Nghị quyết chỉ đạo mọi mặt hoạt động của Công ty và giao Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện.

Trong từng phiên họp, HĐQT đã xem xét kiểm điểm, đánh giá từng nội dung và có những nghị quyết chỉ đạo công tác kinh doanh cụ thể sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Các thành viên HĐQT được phân công từng lĩnh vực công việc đã chủ động triển khai thực hiện các nội dung của nghị quyết đề ra góp phần và hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch năm 2016.

Kết quả các cuộc họp đều đảm bảo số thành viên dự họp (6/6 thành viên) và 100% nhất trí thông qua. Cụ thể các nghị quyết, quyết định đã ban hành:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	02/Lilama10/HĐQT	12/1	Quyết định thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10-Nhà máy Cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương
2	02.2/Lilama10/HĐQT	6/1	Nghị quyết phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu phương tiện, máy móc, thiết bị thi công năm 2016
3	03/Lilama10/HĐQT	12/1	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Nguyễn Văn Tuyên giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 10 – Nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương
4	03.1/Lilama10/HĐQT	12/1	Nghị quyết HĐQT thông qua bổ nhiệm ông Đoàn Văn Thực – trưởng ban Quản lý máy
5	03.2/Lilama10/HĐQT	15/1	Nghị quyết phê duyệt ký HĐ với Alstom India Limited-Dự án Thủy điện Thác Mơ
6	04/Lilama10/HĐQT	23/1	Nghị quyết thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 giao cho TGD, các phòng ban, cá nhân liên quan của Công ty triển khai thực hiện trên cơ sở tuân thủ Pháp luật Nhà nước và Điều lệ Công ty.
7	04.1/Lilama10/HĐQT	22/1	Nghị quyết phê duyệt hợp đồng với Lilama – Hệ thống thải tro, xỉ nhiệt điện sông Hậu I
8	05/Lilama10/HĐQT	23/1	Nghị quyết tạm giao kế hoạch SXKD năm 2016 cho TGD, các phòng ban và cá nhân liên quan của Công ty triển khai thực hiện trên cơ sở tuân thủ pháp luật Nhà nước và Điều lệ Công ty
9	06/Lilama10/HĐQT	26/1	Nghị quyết phê duyệt phương án đầu tư 01 xe nâng hàng 10-15 tấn + 02 xe nâng người phục vụ thi công
10	07/Lilama10/HĐQT	26/1	Quyết định phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu 01 xe nâng hàng 10-15 tấn + 02 xe nâng người phục vụ thi công.

11	07.1/Lilama10/HĐQT	28/1	Nghị quyết phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu GH M03 hệ thống thải tro, xỉ ASH Handling System
12	09/Lilama10/HĐQT	18/2	Nghị quyết phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công
13	10/Lilama10/HĐQT	18/2	Quyết định phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ thi công
14	10.1/Lilama10/HĐQT	19/2	Phê duyệt ký hợp đồng với Jurong Engineering Limited -Dự án Nhiệt điện Thái Bình 1
15	12/Lilama10/HĐQT	29/2	<p>- <i>Nghị quyết phiên họp thường kỳ quý I/2016 của HĐQT:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015. + Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch tài chính năm 2015. + Thông qua kết quả đầu tư phát triển của Công ty năm 2015. + Thông qua báo cáo tình hình tài chính sau kiểm toán năm 2015. + Thông qua sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo luật doanh nghiệp 2014. + Thông qua công tác chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015. + Thông qua kế hoạch triển khai đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty năm 2016. + Thông qua Công tác cán bộ.
16	14/Lilama10/HĐQT	10/3	Quyết định thành lập Ban chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông 2016.
17	15/Lilama10/HĐQT	28/3	Nghị quyết phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn Nhà thầu gói thầu: “Mua sắm 01 hệ thống làm sạch bề mặt bằng kim loại”

18	17/Lilama10/HĐQT	5/4	Nghị quyết phê duyệt phương án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp phương tiện phục vụ thi công
19	18/Lilama10/HĐQT	25/3	Quyết định bổ nhiệm lại ông Nguyễn Thế Trinh làm phó TGD từ ngày 1/4/2016
20	19/Lilama10/HĐQT	21/3	Nghị quyết phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu thuộc phương án đầu tư phương tiện phục vụ thi công
21	19.1/Lilama10/HĐQT	11/4	Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành – Nhà máy xi măng Xuân Thành giai đoạn II
22	20/Lilama10/HĐQT	11/4	Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu thuộc phương án đầu tư phương tiện phục vụ thi công
23	20.2/Lilama10/HĐQT	17/5	Nghị quyết phê duyệt kí thỏa thuận hợp tác Global ngày 18/4/2016
24	21/Lilama10/HĐQT	27/4	Nghị quyết thông qua miễn nhiệm Phó TGD đối với ông Trịnh Hoàng Lâm
25	22.1/Lilama10/HĐQT	6/5	Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Công ty Hitachi, dự án thủy điện Nậm Nghiệp I
26	24/Lilama10/HĐQT	7/5	Nghị quyết HĐQT về việc bổ nhiệm 02 Phó TGD ngày 7/5/2016
27	25/Lilama10/HĐQT	7/5	Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Tình làm Phó TGD từ 7/5/2016
28	26/Lilama10/HĐQT	7/5	Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm ông Phù Văn Việt làm Phó TGD từ 7/5/2016
29	29/Lilama10/HĐQT	26/5	Nghị quyết phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua 02 cần trục lớp 50-60 tấn ngày 26/5/2016
30	30/Lilama10/HĐQT	26/5	Nghị quyết phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua 02 xe tải gắn cầu thủy lực 10 tấn ngày 31/5/2016
31	31/Lilama10/HĐQT	31/5	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua 02 xe tải gắn cầu thủy lực 10 tấn ngày 31/5/2016

32	32/Lilama10/HĐQT	2/6	Nghị quyết phê duyệt chi trả cổ tức 2015 bằng tiền và bằng cổ phiếu
33	32.1/Lilama10/HĐQT	13/6	Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Dongfang Electric International Corp. Dự án Thủy điện Thành Sơn 3x10MW.
34	33/Lilama10/HĐQT	20/6	Nghị quyết phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016
35	33.1/Lilama10/HĐQT	25/6	Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Jurong Engineering Limited - Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng.
36	34/Lilama10/HĐQT	11/7	NQ v/v tăng vốn Điều lệ UDC
37	35/Lilama10/HĐQT	19/7	NQ thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết chứng khoán bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đối với 890.000 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015.
38	36/Lilama10/HĐQT	22/7	NQ Hợp HĐQT quý II/2016
39	37/Lilama10/HĐQT	22/7	Trích NQ Hợp HĐQT quý II/2016
40	38/Lilama10/HĐQT	25/7	NQ v/v Hủy bỏ Hợp đồng mua bán số 22/HĐMB/L10-THA2016 ngày 06/6/2016 giữa Công ty cổ phần LILAMA10 với Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thiên Hùng Anh và giải pháp thực hiện
41	39/Lilama10/HĐQT	28/7	Quyết định ban hành hệ thống thang bảng lương Công ty
42	40/Lilama10/HĐQT	28/7	Báo cáo tình hình quản trị Công ty 06 tháng đầu năm 2016
43	42/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế nội bộ quản trị Công ty cổ phần LILAMA 10
44	43/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quan hệ phối hợp với Tổng giám đốc Công ty
45	44/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Công

			ty cổ phần LILAMA 10 đầu tư vào doanh nghiệp khác
46	45/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, từ chức, miễn nhiệm chức vụ đối với cán bộ Công ty cổ phần LILAMA 10
47	46/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 10
48	47/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế phân cấp, quản lý đầu tư và mua sắm tài sản
49	48/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý, khai thác và thanh lý tài sản cố định
50	49/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế định mức kinh tế - kỹ thuật
51	50/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý nợ của Công ty cổ phần LILAMA 10
52	51/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế phân phối lợi nhuận, quản lý và sử dụng các quỹ
53	52/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế thi đua – khen thưởng
54	53/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế an toàn – vệ sinh lao động
55	54/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QL & KT Tòa nhà LILAMA 10
56	55/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế công tác văn thư lưu trữ
57	56/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế văn hóa doanh nghiệp và tổ chức tiếp công dân
58	57/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý và sử dụng phương tiện, máy, dụng cụ thi công
59	58/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế tuyển dụng, đào tạo, điều động, hợp đồng lao động
60	59/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế quản lý, sử dụng quỹ từ thiện của Công ty cổ phần LILAMA 10
61	60/LILAMA10/HĐQT	01/8	Quy chế về mối quan hệ phối hợp công tác giữa ban giám đốc và công đoàn Công ty cổ phần LILAMA 10

62	61/Lilama10/HĐQT	25/8	NQ phê duyệt Chỉ định lựa chọn nhà thầu cung cấp 02 xe tải gắn cầu thủy lực 10 tấn.
63	62/Lilama10/HĐQT	26/8	NQ Phê duyệt lựa Chọn nhà thầu và ký HĐ với nhà thầu Macawber Gói thầu: M03 - Hệ thống thải tro, xỉ/Ash Handling System - Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1.
64	63/Lilama10/HĐQT	26/8	QĐ Phê duyệt lựa Chọn nhà thầu và ký HĐ với nhà thầu Macawber Gói thầu: M03 - Hệ thống thải tro, xỉ/Ash Handling System - Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1.
65	64/Lilama10/HĐQT	17/10	NQ phê duyệt ký hợp đồng với Công ty SAKURA ENGINEERING CO., LTD Nhật Bản sửa chữa và cung cấp các linh kiện điện tử cho 02 cần trục bánh xích Sumitomo 65 tấn và 100 tấn
66	65/Lilama10/HĐQT	24/10	Nghị quyết HĐQT quý III/2016
67	66/Lilama10/HĐQT	24/10	Trích Nghị quyết HĐQT quý III/2016
68	67/Lilama10/HĐQT	25/10	Quyết định bổ nhiệm lại Giám đốc Trung tâm tư vấn thiết kế
69	68/Lilama10/HĐQT	25/10	Quyết định Giao nhiệm vụ cho ông Phù Văn Việt Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm xí nghiệp 10-1
70	70/Lilama10/HĐQT	22/11	Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Gói thầu: Mua sắm 01 máy khoan bàn CNC + 01 máy đột thủy lực CNC và 01 máy hàn tự động kiểu chữ T
71	72/Lilama10/HĐQT	22/11	Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công Mua sắm 02 cần trục bánh lốp 50 ÷ 60 tấn, Mua sắm 02 xe tải gắn cầu thủy lực 10 tấn.
72	74/Lilama10/HĐQT	22/11	Quyết định Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Gói thầu: Mua sắm 01 xe nâng người dạng cần.
73	76/Lilama10/HĐQT	22/11	Quyết định Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Gói thầu: Mua sắm 01 hệ thống làm sạch bề mặt bằng kim loại.

74	77/Lilama10/HĐQT	30/11	Nghị quyết thông qua phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2017
75	78/Lilama10/HĐQT	30/11	Quyết định phê duyệt kế hoạch SXKD 2017
76	79/Lilama10/HĐQT	30/11	Trích Nghị quyết thông qua Phê duyệt kế hoạch SXKD 2017
77	80/Lilama10/HĐQT	30/11	Nghị quyết thông qua phê duyệt giá mua lô máy móc, thiết bị đã qua sử dụng.
78	81/Lilama10/HĐQT	22/12	Nghị quyết phê duyệt phương án mua 02 bộ tời thủy lực 20 tấn.
79	82/Lilama10/HĐQT	30/12	Nghị quyết phiên họp HĐQT quý IV/2016.

HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD; Đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Ngoài ra HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2015 vào ngày 23/04/2016.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt (3 %) và bằng cổ phiếu (10%).
- Chỉ đạo, đôn đốc Ban Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.

So sánh với các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2016 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty đã thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu. Trong năm 2016 kết quả kinh doanh đạt được: Tổng tài sản tăng 26,9%; Vốn chủ sở hữu tăng 12,5%; Vốn chủ sở hữu /Vốn điều lệ tăng 2,4%; Lợi nhuận sau thuế tăng 5,8% so với năm 2015.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

*** Tiểu ban lương thưởng:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công

ty, tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Công tác an toàn lao động, tham mưu xây dựng các quy chế lương thưởng đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nhằm nâng cao năng suất lao động, phát triển và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Tiểu ban nhân sự:**

Tham gia các công tác quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách đối với người lao động.

Tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch nhân lực phù hợp sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, chính sách, chế độ và các quy chế nội bộ trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị Công ty.

e) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo về quản trị công ty:*

- Công ty đã cử các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia các lớp tập huấn, đào tạo về quản trị Công ty : Quản trị nhân sự, quản trị tài chính; Quản trị rủi ro; tái cấu trúc doanh nghiệp do các chuyên gia của tập đoàn GE; Công ty Enst & Young và của trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh giảng và các khóa đào tạo nâng cao năng lực và quản trị rủi ro do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam tổ chức.

- Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng cũng được tham dự nhiều lớp tập huấn ngắn ngày về quản trị Công ty; Quản trị rủi ro và một số chương trình tập huấn, hội thảo do Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Tổ chức.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị được đào tạo:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu và đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	2.523.217	25,51%	
2	Đặng Văn Long	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	1.696.888	17,15%	
3	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng <i>Người công bố thông tin</i>	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.021.454	10,32%	

4	Vũ Duy Thêm	Thành viên HĐQT/ Phó TGĐ	38.621	0,391%	
5	Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng TCLĐ	33.269	0,336%	
6	Lê Văn Đông	Thành viên HĐQT	9.900	0,10%	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)/Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/VĐL	Ghi chú
1	Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng BKS		0%	
2	Đặng Hào Quang	Thành viên BKS		0%	
3	Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên BKS		0%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục đã được Ban Kiểm soát thực hiện theo quy chế, tuân thủ đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty cổ phần LILAMA 10. Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã tổ chức 05 cuộc họp định kỳ với các nội dung chủ yếu sau:

- Lập kế hoạch công tác năm 2016 của Ban kiểm soát và bám sát kế hoạch công tác đã lập để triển khai thực hiện nhiệm vụ;
- Phân công công tác giữa các thành viên Ban kiểm soát; trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan đến phạm vi nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;
- Xem xét, đánh giá, thẩm tra và xác nhận các báo cáo tài chính quý và năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam lập theo đúng các quy định của chế độ kế toán, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định

hiện hành của pháp luật.

- Kết quả các cuộc họp của Ban Kiểm soát đều được 3/3 thành viên (100%) nhất trí thông qua.
- Ngoài ra, Ban Kiểm soát cũng đã thực hiện các nội dung khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát. Cụ thể:
 - Tổ chức giám sát, xem xét tính phù hợp tại các quyết định của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành và việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty trong năm 2016;
 - Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan;
 - Tham dự các cuộc họp HĐQT, cuộc họp giao ban của Công ty để nắm bắt thông tin về công tác quản trị điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc cũng như tình hình kết quả hoạt động, tình hình tài chính của Công ty;
 - Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, tham gia đóng góp ý kiến một số quy chế nội bộ của Công ty;
 - Tiếp tục tham gia giám sát việc thực hiện Đề án tái cấu trúc của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt;
 - Tham gia các đoàn công tác của Công ty tại các công trình nhằm nắm bắt những thuận lợi, khó khăn và tình hình thi công thực tế;
 - Tham dự các lớp đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước tổ chức cũng như phối hợp với các cán bộ quản lý khác của Công ty tham gia khóa đào tạo về nâng cao năng lực và quản trị rủi ro tại Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP;
 - Thực hiện các báo cáo giám sát định kỳ theo đúng quy định.
 - Trong năm 2016, Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thực hiện quy chế quản lý, phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với cán bộ quản lý, điều hành Công ty ban hành ngày 14/10/2014 trên cơ sở Nghị định số 51/2013/NĐ - CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ, HĐQT báo cáo tiền lương, tiền thưởng, thù lao năm 2016 như sau:

*** Tiền lương:**

Tiền lương của cán bộ quản lý điều hành Công ty năm 2016 được tạm ứng theo quy định, số còn lại được quyết toán và chi trả sau khi được Đại hội thông qua kết quả SXKD năm 2016.

Chi tiết:

TT	Họ và tên	Chức danh	Quỹ lương	Đã tạm ứng	Còn lại chưa thanh toán
1	Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	421.200.000	336.568.850	84.631.150
2	Đặng Văn Long	TVHĐQ T, TGĐ	312.000.000	244.040.895	67.959.105
3	Võ Đăng Giáp	PTGĐ	276.000.000	222.201.925	53.798.075
4	Vũ Duy Thêm	PTGĐ	276.000.000	223.252.000	52.748.000
5	Nguyễn Thế Trinh	PTGĐ	276.000.000	223.252.000	52.748.000
6	Đỗ Văn Thường	PTGĐ	276.000.000	223.252.000	52.748.000
7	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	TVHĐQ T, KTT	252.000.000	202.933.375	49.066.625
8	Trịnh Hoàng Lâm	PTGĐ	92.000.000	68.946.900	23.053.100
9	Nguyễn Hoàng Hà	TBKS	168.000.000	135.010.480	32.989.520
10	Nguyễn viết Xuân	PTGĐ	60.000.000	60.000.000	0
	Cộng:		2.409.200.000	1.939.458.425	469.741.575

* **Tiền Thù lao:** Công ty đã thực hiện chi trả tiền thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách, Ban Kiểm soát không chuyên trách, thư ký HĐQT năm 2016 theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông với tổng thù lao năm 2016 là: **600,480** triệu đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: **Không có.**

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: **Không có.**

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị theo quy định pháp luật về quản trị công ty theo quy chế quản trị Công ty đã ban hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán được cung cấp trên trang web của Công ty tại địa chỉ www.lilama10.com và www.lilama10.com.vn

Hà Nội, ngày 29 Tháng 3.. Năm 2017

Người đại diện theo pháp luật của công ty *Nhà*


[Handwritten Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Phú Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017



Số: 489 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Trần Quang Huy.

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.309.578.786	712.594.749.283
I. Tiền	110	6	69.121.851.937	91.638.123.641
1. Tiền	111		69.121.851.937	91.638.123.641
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.229.848.944	317.956.565.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	291.233.587.105	248.976.789.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	91.078.703.601	58.596.380.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	337.545.681	11.007.990.410
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.419.987.443)	(624.594.336)
III. Hàng tồn kho	140	12	513.484.930.583	298.169.710.022
1. Hàng tồn kho	141		513.484.930.583	298.169.710.022
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.472.947.322	4.830.349.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.892.467.763	4.062.275.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.580.479.559	717.386.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	50.687.350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.948.536.754	294.102.757.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.447.000.000	2.519.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.447.000.000	2.519.000.000
II. Tài sản cố định	220		176.014.545.954	174.462.299.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	151.462.870.989	144.814.792.833
- Nguyên giá	222		390.277.891.560	344.163.400.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.815.020.571)	(199.348.607.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	18.548.424.957	23.576.536.267
- Nguyên giá	225		26.211.278.636	28.908.696.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.662.853.679)	(5.332.160.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.003.250.008	6.070.970.004
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.931.992)	(239.211.996)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	79.648.360.818	84.816.955.650
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.912.423.545)	(25.743.828.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	-	5.528.144.023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.528.144.023
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.280.793.625	26.280.793.625
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.557.836.357	495.565.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.557.836.357	495.565.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.277.258.115.540	1.006.697.507.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.179.752.194	803.107.515.861
I. Nợ ngắn hạn	310		612.844.612.494	383.548.109.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	142.559.861.874	51.300.017.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	84.476.971.755	34.958.575.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.826.912.734	2.920.879.065
4. Phải trả người lao động	314		52.301.103.030	45.176.630.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	20.432.875.551	21.866.503.238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	3.320.364.825	4.987.401.357
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	14.133.865.804	11.740.062.817
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	25	281.190.815.715	189.195.920.636
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	6.886.215.972	17.354.598.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.715.625.234	4.047.520.564
II. Nợ dài hạn	330		435.335.139.700	419.559.406.457
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	4.227.734.837	6.727.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	292.209.603.355	250.674.341.950
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	57.635.757.598	59.038.656.370
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	3.726.045.122	3.595.107.720
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	26	77.535.998.788	93.942.297.844
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	-	5.581.267.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.078.363.346	203.589.991.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	229.078.363.346	203.589.991.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.361.756.579	75.679.398.942
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.050.811.578	32.144.797.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.027.601.301	921.313.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		33.023.210.277	31.223.483.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.277.258.115.540	1.006.697.507.200


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	1.249.382.877.914	1.210.307.364.787
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.249.382.877.914	1.210.307.364.787
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	1.158.526.179.522	1.137.198.266.790
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.856.698.392	73.109.097.997
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	444.099.818	2.357.163.919
6. Chi phí tài chính	22	34	26.704.534.194	26.056.667.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.704.534.194	25.656.293.531
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	39.890.275.019	26.039.456.973
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		24.705.988.997	23.370.136.946
9. Thu nhập khác	31	35	17.293.594.171	17.210.667.675
10. Chi phí khác	32		447.756.601	522.087.202
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.845.837.570	16.688.580.473
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.551.826.567	40.058.717.419
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	8.528.616.290	8.835.233.849
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.023.210.277	31.223.483.570
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	3.373	2.692



Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng

Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.551.826.567	40.058.717.419
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	47.033.420.567	38.859.766.176
Các khoản dự phòng	03	9.795.393.107	(1.198.865.664)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.434.586)	(1.104.576.053)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(429.665.232)	(377.613.655)
Chi phí lãi vay	06	26.704.534.194	25.656.293.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.641.074.617	101.893.721.754
Thay đổi các khoản phải thu	09	(63.996.676.330)	(78.128.932.881)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(215.161.120.561)	51.052.868.392
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	164.639.279.967	6.852.237.617
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.892.462.730)	1.339.972.375
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.735.113.403)	(25.694.877.080)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.522.977.243)	(9.057.423.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.687.350	4.814.893.745
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.863.092.885)	(5.463.685.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.840.401.218)	47.608.775.048
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.043.028.562)	(11.053.503.909)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	429.665.232	377.613.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.613.363.330)	(10.675.890.254)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	890.807.891.974	660.025.451.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(810.057.155.639)	(664.636.943.013)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.162.140.312)	(2.766.650.995)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.665.537.765)	(10.627.400.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.923.058.258	(18.005.543.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(22.530.706.290)	18.927.340.919
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	91.638.123.641	71.633.257.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.434.586	1.077.525.223
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	69.121.851.937	91.638.123.641


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.096 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 110/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về “kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 tại Công ty Cổ phần Lilama 10”.

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với số liệu năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiên bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

Trong năm, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải mua mới hoặc tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành từ năm 2012 đến nay với tổng nguyên giá khoảng 56 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 6.278.590.653 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Năm nay

(Số năm)

03 - 06

Phương tiện vận tải

Trong năm, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số phương tiện vận tải đi thuê tài chính với tổng nguyên giá khoảng 8,4 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 1.049.769.941 VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,.. và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ theo Thông báo số 110/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 tại Công ty Cổ phần Lilama 10". Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
		31/12/2015 sau điều chỉnh hồi tố VND	31/12/2015 trước điều chỉnh hồi tố VND	
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá		344.163.400.793	343.546.200.793	617.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.348.607.960)	(200.141.273.474)	792.665.514
Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá		6.310.182.000	6.129.542.000	180.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.211.996)	(203.083.996)	(36.128.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.920.879.065	1.933.391.184	987.487.881
Phải trả người lao động	314	45.176.630.129	45.427.984.873	(251.354.744)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	31.223.483.570	30.405.239.193	818.244.377
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.137.198.266.790	1.138.247.298.042	(1.049.031.252)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	73.109.097.997	72.060.066.745	1.049.031.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.370.136.946	22.321.105.694	1.049.031.252
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.058.717.419	39.009.686.167	1.049.031.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.835.233.849	8.604.446.974	230.786.875
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.223.483.570	30.405.239.193	818.244.377

6. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	276.881.114	400.776.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.844.970.823	91.237.347.440
	69.121.851.937	91.638.123.641

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625
	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	4.917.732.515	24.777.290.001
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	114.454.052.437	64.641.165.513
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	34.272.772.329	43.394.018.715
Phải thu các bên khác	137.589.029.824	116.164.315.015
	291.233.587.105	248.976.789.244
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	129.538.840.989	79.386.537.865

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Lisemco	21.565.742.225	33.936.997.200
Công ty Cổ Phần Lisemco 3	10.250.886.867	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	830.977.166	8.533.146.148
Công ty Lắp máy 69-3	13.412.785.499	-
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (CT Sông hậu)	26.860.350.000	-
Khác	18.157.961.844	16.126.237.055
	91.078.703.601	58.596.380.403
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	45.229.414.591	33.936.997.200

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	337.545.681	11.007.990.410
- Tam ứng	134.543.644	395.787.116
- Kỳ cược, ký quỹ	49.791.377	10.127.250.000
- Phải thu khác	153.210.660	484.953.294
b. Dài hạn	2.447.000.000	2.519.000.000
- Kỳ cược, ký quỹ	2.447.000.000	2.519.000.000
	2.784.545.681	13.526.990.410

11. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND	Ngày
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	Trên 3 năm	522.444.436	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	Trên 3 năm	82.549.900	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy	19.600.000	-	Trên 3 năm	19.600.000	-	Trên 3 năm
Nhà máy Thủy điện IALY	516.705.400	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP Khai Thác thủy điện Sông Giang	5.421.317.000	-	Trên 2 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Tín Nghĩa	480.502.010	-	Trên 3 năm	-	-	-
Tổng Công ty Sông Đà (CT Sẻ San 3)	1.282.117.037	-	Trên 3 năm	-	-	-
	10.419.987.443	-		624.594.336	-	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.576.070.899	-	2.742.112.694	-
Công cụ, dụng cụ	753.803.556	-	78.967.840	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	509.155.056.128	-	295.348.629.488	-
	513.484.930.583	-	298.169.710.022	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.270.520.247	3.948.891.545
Tiền thuê đất	510.340.760	34.045.394
Chi phí bảo hiểm	111.606.756	79.338.936
	2.892.467.763	4.062.275.875
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.557.836.357	495.565.515
	10.557.836.357	495.565.515

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	96.694.184.840	74.250.096.396	167.487.822.732	2.228.757.802	3.502.539.023	344.163.400.793
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.232.757.308	2.649.420.908	-	-	-	5.882.178.216
Mua sắm mới	-	13.327.020.909	22.759.416.000	323.457.460	1.125.000.000	37.534.894.369
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Số dư cuối năm	99.926.942.148	90.226.538.213	192.944.656.914	2.552.215.262	4.627.539.023	390.277.891.560
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	18.324.163.936	53.581.796.730	122.915.855.437	1.799.844.137	2.726.947.720	199.348.607.960
Trích khấu hao trong năm	5.538.094.365	11.744.506.487	18.344.784.078	421.807.368	719.802.131	36.768.994.429
Mua lại từ tài sản thuế tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Số dư cuối năm	23.862.258.301	65.326.303.217	143.958.057.697	2.221.651.505	3.446.749.851	238.815.020.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	78.370.020.904	20.668.299.666	44.571.967.295	428.913.665	775.591.303	144.814.792.833
Tại ngày cuối năm	76.064.683.847	24.900.234.996	48.986.599.217	330.563.757	1.180.789.172	151.462.870.989

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 124.946.015.230 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.063.954.133 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 148.578.829.017 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.054.018.446 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	28.908.696.818
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
Số dư cuối năm	26.211.278.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.332.160.551
Khấu hao trong năm	5.028.111.310
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
Số dư cuối năm	7.662.853.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	23.576.536.267
Tại ngày cuối năm	18.548.424.957

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Số dư cuối năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	239.211.996	239.211.996
Trích khấu hao trong năm	-	67.719.996	67.719.996
Số dư cuối năm	-	306.931.992	306.931.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	280.028.004	6.070.970.004
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	212.308.008	6.003.250.008

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Văn phòng cho thuê</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	110.560.784.363
Số dư cuối năm	110.560.784.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	25.743.828.713
Trích khấu hao trong kỳ	5.168.594.832
Số dư cuối năm	30.912.423.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	84.816.955.650
Tại ngày cuối năm	79.648.360.818

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương (*)	-	5.528.144.023
	-	5.528.144.023

(*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 6.268.339.574 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và được tạm tăng nguyên giá tài sản cố định, theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định hữu hình".

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lai	48.128.534.719	48.128.534.719	14.160.895.139	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	11.126.772.377	5.754.606.066	5.754.606.066
Phải trả cho các đối tượng khác	83.304.554.778	83.304.554.778	31.384.516.423	31.384.516.423
	142.559.861.874	142.559.861.874	51.300.017.628	51.300.017.628
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	493.501.357	1.993.501.357	1.993.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	2.285.991.067	2.285.991.067
	4.227.734.837	4.227.734.837	6.727.734.837	6.727.734.837
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	66.340.191.087	66.340.191.087	30.478.397.872	30.478.397.872

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Douglas Alliance Limited	8.261.770.722	8.261.770.722
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd	18.981.802.743	-
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	2.547.903.396	6.374.031.156
Khách hàng khác	45.728.657.398	11.365.936.479
	84.476.971.755	34.958.575.853
b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn		
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	154.266.828.024	132.769.182.400
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Lai Châu)	-	56.129.605.902
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Vinh Tân 4)	22.697.852.768	25.630.087.020
Tổng công ty Lắp máy Việt nam (CT ND Sông Hậu)	44.720.000.000	-
Công ty Cổ Phần xi măng Xuân Thành	35.354.687.200	-
Khách hàng khác	35.170.235.363	36.145.466.628
	292.209.603.355	250.674.341.950
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	230.810.597.575	243.726.613.125

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuế đất	50.687.350	50.687.350	-	-
Cộng	50.687.350	50.687.350	-	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	210.332	58.706.410.522	58.455.797.016	250.823.838
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.376.278	48.376.278	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.515.798	8.528.616.290	8.522.977.243	1.379.154.845
Thuế thu nhập cá nhân	1.041.806.673	2.322.998.566	2.673.217.450	691.587.789
Tiền thuế đất	505.346.262	4.328.388.655	4.328.388.655	505.346.262
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	2.920.879.065	73.943.790.311	74.037.756.642	2.826.912.734

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	504.466.682	535.045.891
- Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.019.805.751	15.094.594.322
- Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 5	-	5.196.851.152
- Trích trước chi phí công trình Lai Châu	4.300.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	608.603.118	1.040.011.873
	20.432.875.551	21.866.503.238

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.970.797.509	4.098.544.349
Bảo hiểm xã hội	294.021.851	124.797.874
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.000.000	1.116.365.856
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	5.331.528.094	2.907.072.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.317.518.350	3.493.281.845
	14.133.865.804	11.740.062.817
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.726.045.122	3.595.107.720
	3.726.045.122	3.595.107.720

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	174.192.096.324	174.192.096.324	873.160.111.974	791.623.696.639	255.728.511.659	255.728.511.659
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	9.841.684.000	9.841.684.000	23.420.944.000	12.941.684.000	20.320.944.000	20.320.944.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	5.162.140.312	5.162.140.312	5.141.360.056	5.162.140.312	5.141.360.056	5.141.360.056
Cộng	189.195.920.636	189.195.920.636	901.722.416.030	809.727.520.951	281.190.815.715	281.190.815.715

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	255.728.511.659	174.192.096.324
	255.728.511.659	174.192.096.324

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	172.304.013.883	122.394.177.046
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty (*)	83.424.497.776	51.797.919.278
	255.728.511.659	174.192.096.324

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng, phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	255.728.511.659	174.192.096.324
	255.728.511.659	174.192.096.324

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	90.604.754.754	17.647.780.000	18.433.459.000	89.819.075.754
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.341.367.402	-	5.162.140.312	13.179.227.090
Cộng	108.946.122.156	17.647.780.000	23.595.599.312	102.998.302.844
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.003.824.312			25.462.304.056
Số phải trả sau 12 tháng	93.942.297.844			77.535.998.788

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	102.998.302.844	108.946.122.156
	102.998.302.844	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản	102.998.302.844	108.946.122.156
	102.998.302.844	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,1% đến 11,01%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	102.998.302.844	108.946.122.156
	102.998.302.844	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	25.462.304.056	15.003.824.312
Trong năm thứ hai	27.723.708.181	19.530.044.050
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	49.812.290.607	58.678.710.037
Sau năm năm	-	15.733.543.757
	102.998.302.844	108.946.122.156
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	25.462.304.056	15.003.824.312
Số phải trả sau 12 tháng	77.535.998.788	93.942.297.844

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng bảo hành</u>		<u>Tổng cộng</u>
	<u>công trình xây dựng (*)</u>	<u>Dự phòng khác</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	21.886.273.956	1.049.591.897	22.935.865.853
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	671.096.740	3.516.014.250	4.187.110.990
Hoàn nhập dự phòng	(16.305.006.220)	-	(16.305.006.220)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(3.429.798.079)	(501.956.572)	(3.931.754.651)
Số dư cuối năm	2.822.566.397	4.063.649.575	6.886.215.972
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết:			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.886.215.972	17.354.598.117
- Dự phòng phải trả dài hạn		-	5.581.267.736
		6.886.215.972	22.935.865.853

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn điều lệ	VND					
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	63.921.214.851	2.789.108.603	27.635.201.035	187.322.211.075
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	31.223.483.570	31.223.483.570
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.758.184.091	-	(16.033.887.397)	(4.275.703.306)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	75.679.398.942	2.789.108.603	32.144.797.208	203.589.991.339
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	33.023.210.277	33.023.210.277
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.900.000.000	-	-	-	-	(8.900.000.000)	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	13.682.357.637	-	(18.547.195.907)	(4.864.838.270)
Số dư cuối năm nay	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	35.050.811.578	229.078.363.346

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền lần lượt là 13.682.357.637 VND và 4.864.838.270 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu và tiền mặt với giá trị lần lượt là 8.900.000.000 VND và 2.670.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng với số vốn điều lệ mới là 98.900.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.490.000.000	51,05	50.490.000.000	45.900.000.000
Các cổ đông khác	47.410.000.000	47,94	47.410.000.000	43.100.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,01	1.000.000.000	1.000.000.000
	98.900.000.000	100%	98.900.000.000	90.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.890.000</i>	<i>9.000.000</i>
- Số liệu cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	8.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.790.000</i>	<i>8.900.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
USD	USD	1.585.486	2.348.460
EUR	EUR	181.907	-
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.823.460.000	1.823.460.000

30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.218.442.739.505	1.180.130.436.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.940.138.409	30.176.928.486
	<u>1.249.382.877.914</u>	<u>1.210.307.364.787</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 41)	<u>837.050.996.358</u>	<u>724.650.611.741</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý		
Miền Bắc	781.063.867.170	738.143.153.407
Miền Trung	308.477.476.473	330.634.715.828
Miền Nam	143.081.249.939	106.788.485.055
Nước ngoài	16.760.284.332	34.741.010.497
	<u>1.249.382.877.914</u>	<u>1.210.307.364.787</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.138.080.489.468	1.117.818.314.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.445.690.054	19.379.952.080
	1.158.526.179.522	1.137.198.266.790

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý		
Miền Bắc	724.263.917.804	693.555.322.490
Miền Trung	286.044.605.384	310.662.594.246
Miền Nam	132.676.201.014	100.337.884.120
Nước ngoài	15.541.455.320	32.642.465.934
	1.158.526.179.522	1.137.198.266.790

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	429.665.232	377.613.655
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.434.586	1.979.550.264
	444.099.818	2.357.163.919

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	26.704.534.194	25.656.293.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	400.374.466
	26.704.534.194	26.056.667.997

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	278.987.547	61.802.727
Tiền phạt thu được	709.600.000	100.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	16.305.006.220	16.305.006.220
Các khoản khác	404	743.858.728
	17.293.594.171	17.210.667.675

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng phải thu	9.795.393.107	624.594.336
Chi phí nhân công	16.188.782.669	15.575.731.925
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	243.978.390	309.527.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.007.264	3.117.710.967
Thuế, phí, lệ phí	1.168.064.296	850.026.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.658.180	259.675.699
Chi phí khác bằng tiền	9.337.391.113	5.302.190.075
	39.890.275.019	26.039.456.973

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.295.001.134	304.321.559.570
Chi phí nhân công	321.840.121.825	332.970.454.512
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	243.978.390	309.527.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.033.420.567	38.859.766.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.572.382.993	405.150.899.306
Thuế, phí và lệ phí	1.168.064.296	850.026.082
Chi phí khác bằng tiền	42.069.911.976	23.815.505.671
	1.412.222.881.181	1.106.277.739.206

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.551.826.567	40.058.717.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	707.616.632	1.104.576.053
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	707.616.632	1.104.576.053
Cộng:	1.798.871.512	1.206.012.496
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	916.744.196	1.109.518.655
- Các khoản tiền phạt	142.850.870	30.365.441
- Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	46.094.400	66.128.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	693.182.046	-
Thu nhập chịu thuế	42.643.081.447	40.160.153.862
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.528.616.290	8.835.233.849

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.023.210.277	31.223.483.570
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.864.838.270)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.023.210.277	26.358.645.300
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.373	2.692

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính lại dựa trên tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi (16%) và phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	358.726.814.503	283.138.218.480
Trừ: Tiền	69.121.851.937	91.638.123.641
Nợ thuần	289.604.962.566	191.500.094.839
Vốn chủ sở hữu	229.078.363.346	203.589.991.339
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,26	0,94

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	69.121.851.937	91.638.123.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.433.275.299	261.879.185.318
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
Tổng cộng	378.835.920.861	379.798.102.584
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	358.726.814.503	283.138.218.480
Phải trả người bán và phải trả khác	160.382.688.277	73.362.923.002
Chi phí phải trả	20.432.875.551	21.866.503.238
Tổng cộng	539.542.378.331	378.367.644.720

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	837.050.996.358	724.650.611.741
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	779.612.484.351	724.646.833.826
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	54.373.804.468	3.777.915
Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.078.458.871	-
Công ty Cổ phần Lisemco	536.152.612	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	1.450.096.056	-
Mua hàng	223.451.094.099	89.943.462.815
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.082.020.287	21.524.100.543
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.152.000.000	589.900.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	2.815.918.744	1.464.439.724
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	18.364.582.283	16.749.256.868
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	-	601.924.248
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	148.789.844.284	46.334.379.019
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	1.417.109.068
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	792.479.725	703.839.909
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	123.962.436
Công ty Cổ phần Lisemco 3	14.936.192.091	-
Công ty Cổ phần Lisemco	18.518.056.685	134.551.000

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	129.538.840.989	79.386.537.865
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	114.454.052.437	64.641.165.513
Công ty Cổ phần Lisemco	2.106.251.660	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lisemco 3	799.226.560	-
Công ty Cổ phần Lilama 3	9.762.742	494.331.239
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.614.866.373	11.590.108.236
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	554.681.217	554.681.217
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.229.414.591	33.936.997.200
Công ty Cổ phần Lisemco	21.565.742.225	33.936.997.200
Công ty Cổ phần Lisemco 3	10.250.886.867	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	13.412.785.499	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.928.389.465	6.374.031.156
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.547.903.396	6.374.031.156
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	380.486.069	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	227.882.208.110	237.352.581.969
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	73.615.380.086	104.583.399.569
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	154.266.828.024	132.769.182.400
Phải trả người bán ngắn hạn	62.112.456.250	23.750.663.035
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	795.917.683	368.026.593
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	317.900.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	48.128.534.719	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	341.682.570	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	830.502.063
Công ty Cổ phần Lisemco 2	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	1.305.109.437
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.126.772.377	5.754.606.066
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	831.564.247	825.304.900
Phải trả người bán dài hạn	4.227.734.837	6.727.734.837
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	1.993.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	2.285.991.067


Nguyễn Thị Lan Hương
 Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017